

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/HS-ST

Ngày 14/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: ông Trần Đức Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Ngọc.

Ông Lê Đức Quynh.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Huyền Thương, là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang, là Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 14/2024/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Trần Văn K, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1991, tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T và bà Hứa Thị N (đều đã chết); có vợ là Phạm Thị N (đã ly hôn), có 01 con, sinh năm 2014; tiền án: không; tiền sự: ngày 20 tháng 6 năm 2023, bị Công an huyện L, tỉnh Bắc Giang xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác; nhân thân: Bản án số 04/2018/HS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xử phạt 02 năm về tội tổ chức người khác trốn đi nước ngoài; bị tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam; có mặt.

2. Nguyễn Văn A, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1990, tại huyện H, tỉnh Phú Thọ;

nơi cư trú: khu C, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị P; có vợ là Võ Thị Ngọc C, có 02 con, con lớn sinh năm 2021, con nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam, đến ngày 15 tháng 3 năm 2024 thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

3. Hoàng Thanh N, sinh ngày 24 tháng 11 năm 1990, tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nơi thường trú: thôn L, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nơi tạm trú: thôn T, xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị S, có vợ chưa; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam; có mặt.

4. Nguyễn Văn Q, sinh ngày 11 tháng 11 năm 1974, tại huyện L, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: thôn Đ, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N; có vợ là Nguyễn Thị N; có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 10 tháng 8 năm 2022 bị Ủy ban nhân dân xã M, huyện L xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi đánh bạc; bị bắt tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam, đến ngày 06 tháng 02 năm 2024 thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

5. Lê Văn T1, sinh ngày 29 tháng 4 năm 1966, tại huyện L, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: thôn Đ, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L và bà Trịnh Thị N (đã chết), có vợ là Phạm Thị N, có 02 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm 2024 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

6. Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1979, tại huyện H, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quốc D và bà Đào Thị N (đều đã chết); có vợ là Đỗ Thị C; có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm

2024 chuyển tạm giam, đến ngày 15 tháng 3 năm 2024 thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

7. Nguyễn Minh T3, sinh ngày 26 tháng 5 năm 1994, tại huyện A, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: thôn L, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị S; có vợ là Bùi Thị Vân A; chưa có con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, ngày 26 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam, ngày 15 tháng 3 năm 2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

8. Nguyễn Văn T2, sinh ngày 20 tháng 7 năm 1994, tại huyện H, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T, có vợ là Hạng Thị L; có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2024, đến ngày 26 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam, đến ngày 15 tháng 3 năm 2024 thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

9. Nguyễn Văn C, sinh ngày 17 tháng 01 năm 1990, tại huyện H, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T, có vợ là Nguyễn Thị H; có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 18 tháng 01 năm 2024, đến ngày 27 tháng 01 năm 2024 chuyển tạm giam, đến ngày 15 tháng 3 năm 2024 thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ, ngày 17 tháng 01 năm 2024, các bị cáo Trần Văn K, Nguyễn Văn A, Hoàng Thanh N, Nguyễn Văn Q, Lê Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C cùng ăn cơm, uống rượu tại lán số X của công nhân trong Khu công nghiệp M thuộc thôn K, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định. Sau khi ăn tối xong, bị cáo K nói "*anh em có làm tí xóc đĩa không?*" để rủ rê những người cùng ăn cơm chơi đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa ăn tiền. Khi đó, tất cả đều đồng ý, nhưng có vài người còn ngồi lại uống rượu thêm nên chưa ra ngay. Bị cáo K lấy bộ bát, đĩa xóc ở trong rổ bát và ngồi tại vị trí phản gỗ gần chỗ ăn cơm và

lấy 04 quân vị hình tròn bị cáo K cắt sẵn từ thanh tre khô vài ngày trước để làm dụng cụ đánh bạc. Các bị cáo tham gia đánh bạc thống nhất với nhau đánh mỗi ván cược thấp nhất là 20.000 đồng, cao nhất là 200.000 đồng, tỷ lệ đặt cược này không thay đổi trong quá trình đánh bạc. Bị cáo K là người cầm cái suốt trong quá trình đánh bạc.

Ở mỗi ván, bị cáo K (là người cầm cái) cho 04 quân vị vào đĩa sau đó úp bát lên che đi các quân vị. Sau đó, bị cáo K xóc bát và đĩa để các quân vị trong bát và đĩa đảo lộn với nhau, rồi đặt bát và đĩa đã xóc xuống dưới chiếu. Lúc này, những người chơi bạc bắt đầu đặt cửa trên chiếu bạc, quy định cửa chắn là ở phía bên trong lòng người cầm cái (bị cáo K), cửa lẻ phía bên ngoài người cầm cái, ai thích đánh cửa nào thì đặt tiền cửa đó. Sau khi người chơi đặt các cửa xong, bị cáo K sẽ cân tiền và hô "*cái cân*" hoặc cái bán chắn hoặc bán lẻ theo số tiền và ý muốn của bị cáo K. Nếu có ai mua thì trả tiền vào vị trí tiền mà bị cáo K (là người cầm cái) đã bán. Sau đó mở bát nếu kết quả các quân vị có 02 quân hoặc 04 quân cùng màu là về cửa chắn, nếu có 03 quân vị cùng màu là cửa lẻ. Kết quả là chắn thì bị cáo K sẽ thu tiền của người đặt cửa lẻ và trả cho người đặt cửa chắn theo mức tiền bằng với mức đã đặt cửa và nếu kết quả là lẻ thì ngược lại. Bị cáo K được hưởng hoặc phải bỏ ra số tiền chênh lệch giữa người đặt cửa chắn và người đặt cửa lẻ.

Các bị cáo đã thực hiện hành vi đánh xóc đĩa cụ thể như sau:

- Bị cáo K có 600.000 đồng tiền mặt bỏ ra để đánh bạc. Quá trình chơi, bị cáo A thua bị cáo K 3.000.000 đồng nên bị cáo A đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của bị cáo K 5.000.000 đồng để trả nợ 3.000.000 đồng và lấy 2.000.000 đồng tiền mặt để tiếp tục đánh bạc. Khi bị cáo K thua hết tiền mặt, bị cáo K chuyển khoản ngân hàng cho bị cáo N số tiền 3.500.000 đồng, để trả 500.000 đồng tiền thua bị cáo N và lấy 3.000.000 đồng tiền mặt để bị cáo K tiếp tục cầm cái. Trước khi chơi, trong tài khoản của bị cáo K có số tiền 14.578.746 đồng đây là tiền lương, bị cáo dùng để sinh hoạt không dùng vào mục đích đánh bạc.

- Bị cáo A có 810.000 đồng tiền mặt để đánh bạc. Quá trình chơi, bị cáo A thua và nợ bị cáo K 3.000.000 đồng nên đã chuyển khoản cho bị cáo K 5.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng của bị cáo A sang tài khoản của bị cáo K để trả nợ và lấy của bị cáo K 2.000.000 đồng tiền mặt để chơi tiếp. Số tiền còn lại trong tài khoản ngân hàng của bị cáo A là 24.819.497 đồng là tiền lương, dùng để sinh hoạt, không sử dụng vào mục đích đánh bạc.

- Bị cáo N mang theo 5.200.000 đồng, trong đó bỏ ra 300.000 đồng tiền mặt để đánh bạc. Quá trình chơi, bị cáo N thắng bị cáo K 500.000 đồng, bị cáo K đã chuyển khoản cho bị cáo N 3.500.000 đồng để trả nợ 500.000 đồng và lấy của bị

cáo N 3.000.000 đồng tiền mặt để đánh bạc. Bị cáo N còn cho bị cáo Đ 100.000 đồng để bị cáo Đ tham gia đánh bạc. Khi bị bắt, trong tài khoản của bị cáo N có 500.000 đồng là tiền thắng đánh bạc và số tiền 3.000.000 đồng. Thu giữ trong người bị cáo N 1.900.000 đồng số tiền này không dùng vào mục đích đánh bạc.

- Bị cáo T1 có 500.000 đồng để đánh bạc. Bị cáo T1 cho bị cáo K vay 200.000 đồng (bị cáo K đã trả lại cho bị cáo T1 trong quá trình chơi) và cho bị cáo T3 vay 50.000 đồng để tham gia đánh bạc (bị cáo T3 đã trả lại cho bị cáo T1 trong quá trình chơi). Khi bị bắt, thu giữ của bị cáo T1 500.000 đồng là tiền sử dụng để đánh bạc.

- Bị cáo Q có 230.000 đồng để đánh bạc. Quá trình chơi, có ván thắng, ván thua, bị cáo không vay mượn và không cho người khác vay mượn tiền để đánh bạc.

- Bị cáo T3 được bị cáo T1 cho vay 50.000 đồng để tham gia đánh bạc (bị cáo T3 đã trả lại cho bị cáo T1 trong quá trình chơi).

- Bị cáo Đ, ban đầu đứng xem, sau đó được bị cáo N cho 100.000 đồng để tham gia đánh bạc. Quá trình chơi, bị cáo Đ cho bị cáo C 50.000 đồng để bị cáo C tham gia đánh bạc (bị cáo C đã trả lại cho bị cáo Đ trong quá trình chơi).

- Bị cáo T2 mượn của bị cáo K 200.000 đồng để tham gia đánh bạc, cụ thể, khi bị cáo K bán cửa chắn, bị cáo T2 nhận mua nhưng nợ tiền bị cáo K. Ở ván đó, bị cáo T2 thua hết tiền nên ngồi xem mọi người đánh bạc, nợ bị cáo K số tiền 200.000 đồng.

- Bị cáo C vay của bị cáo Đ 50.000 đồng để tham gia đánh bạc (bị cáo C đặt cược một ván và thắng nên đã trả lại cho bị cáo Đ 50.000 đồng). Ván thứ hai, bị cáo C tiếp tục đặt cửa 50.000 đồng rồi ra ngoài. Khi quay lại, thấy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Lộc bắt quả tang thì bị cáo bỏ chạy.

Đến khoảng 20 giờ 40 phút cùng ngày, các bị cáo K, A, N, T1, Q, T3, Đ, T2 bị tổ công tác Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Lộc phát hiện, bắt quả tang. Quá trình bắt giữ, bị cáo C bỏ chạy. Đến khoảng 03 giờ ngày 18 tháng 01 năm 2024 thì bị cáo C bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Lộc triệu tập đến làm việc.

Quá trình điều tra đã xác định số tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc cụ thể như sau: Số tiền 6.105.000 đồng thu giữ trên chiếu; số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc gồm: 100.000 đồng thu giữ của bị cáo A, 500.000 đồng thu giữ của bị cáo T1, 200.000 đồng tiền bị cáo T2 thua và đang nợ bị cáo K, 1.500.000 đồng tiền trong tài khoản của bị cáo K có được từ việc đánh bạc, 500.000 đồng tiền trong tài khoản của bị cáo N có được từ việc đánh bạc. Như vậy, tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa ăn tiền là 8.905.000 đồng (tám triệu chín trăm linh năm nghìn đồng).

Vật chứng thu giữ gồm có:

- Thu giữ tại chiếu bạc nơi các đối tượng ngồi đánh bạc số tiền 6.105.000 đồng, 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị là dụng cụ sử dụng để đánh bạc.

- Thu giữ trên người các bị cáo: Bị cáo K 01 điện thoại Sam Sung J6, 01 ví giả da màu nâu đã qua sử dụng. Bị cáo A 01 điện thoại Oppo A74, 01 ví giả da màu đen đã qua sử dụng bên trong có số tiền 100.000 đồng (bị cáo A khai là tiền sử dụng vào mục đích đánh bạc). Bị cáo N 01 điện thoại Iphone 6S màu gold đã qua sử dụng, số tiền 1.900.000 đồng (bị cáo N khai không sử dụng vào mục đích đánh bạc). Bị cáo T1 01 điện thoại Nokia 105 màu đen đã qua sử dụng, số tiền 500.000 đồng (bị cáo T1 khai là tiền sử dụng vào mục đích đánh bạc). Bị cáo Q 01 điện thoại Oppo A17 đã qua sử dụng. Bị cáo T3 01 điện thoại Oppo Reno 5 màu bạc đã qua sử dụng. Bị cáo T2 01 điện thoại Oppo F11 đã qua sử dụng. Bị cáo Đ 01 điện thoại Samsung A17 đã qua sử dụng.

- Thu giữ tại nơi các đối tượng ngồi đánh bạc 01 chiếc xe mô tô Wave màu đỏ, biển số 29P2-8881 là xe của bị cáo T1 sử dụng để đến lán số X Khu công nghiệp M.

Bản cáo trạng số 14/CT-VKS-ML ngày 29 tháng 3 năm 2024, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định đã truy tố các bị cáo K, A, N, Q, T1, T3, Đ, T2 và C về tội “đánh bạc” quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều đã khai nhận hành vi đánh xóc đĩa được thua bằng tiền như nội dung cáo trạng của viện kiểm sát. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử: xét xử các bị cáo K, A, N, T1, Q, T3, Đ, T2 và C về tội “đánh bạc” quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo K từ 12 tháng đến 15 tháng tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, các điểm i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt: bị cáo A từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng; bị cáo Q từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, các điểm i và s khoản 1 Điều 51, Điều 36, Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo N từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ, được trừ 03 tháng 27 ngày giam giữ; căn cứ vào Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự, trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo N đang bị tạm giam nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, các điểm i và s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều

58 của Bộ luật Hình sự (áp dụng thêm khoản 2 điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T1) xử phạt tiền: bị cáo T1 từ 30 triệu đến 35 triệu đồng; các bị cáo Đ, T3, T2, C từ 20 triệu đến 25 triệu đồng.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tịch thu và tiêu hủy dụng cụ sử dụng để đánh bạc gồm: 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị. Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền sử dụng để đánh bạc đã thu giữ là 6.705.000 đồng. Buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền dùng vào việc đánh bạc: bị cáo K phải nộp lại số tiền là 1.500.000 đồng, bị cáo N phải nộp lại số tiền là 500.000 đồng, bị cáo T2 phải nộp lại số tiền là 200.000 đồng. Trả lại cho các bị cáo tài sản không phải là vật chứng gồm xe mô tô, điện thoại di động, ví giả da và số tiền 1.900.000 đồng.

Các bị cáo nói lời sau cùng là đề nghị Hội đồng xét xử cho được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Lộc, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo K, A, N, T1, Q, T3, Đ, T2, C không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án như: Biên bản bắt người phạm tội quả tang, lời khai của những người liên quan khác, cũng như toàn bộ lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra: Từ các tình tiết, chứng cứ nêu trên đủ cơ sở kết luận: Vào hồi 20 giờ 40 phút, ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại lán số X của công nhân Khu công nghiệp M thuộc thôn K, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định, các bị cáo K, A, N, T1, Q, T3, Đ, T2 và C đã có hành vi đánh bạc trái phép bằng hình thức đánh xóc đĩa được thua bằng tiền với tổng số tiền đánh bạc là 8.905.000 đồng thì bị tổ công tác Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Lộc phát hiện, bắt quả tang. Các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Do vậy, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “đánh bạc”

quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Các bị cáo là lao động tự do, theo thời vụ, đến từ các địa phương khác, sinh hoạt tập trung tại lán trọ công nhân tại Khu công nghiệp M. Khu công nghiệp này có nhiều công ty đang hoạt động, nên sự quản lý nhân công của các công ty cũng bị hạn chế. Lợi dụng việc này các bị cáo đã tổ chức đánh bạc. Pháp luật của nhà nước nghiêm cấm mọi hoạt động đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào, hành vi đánh bạc trái phép bằng hình thức đánh xóc đĩa được thua bằng tiền của các bị cáo tại lán trọ trong Khu công nghiệp M đã gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an ninh tại địa phương, xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng được pháp luật bảo vệ, hành vi này là nguy hiểm cho xã hội. Do vậy, hành vi đánh bạc của các bị cáo được xử lý bằng pháp luật hình sự mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa tệ nạn cờ bạc trong xã hội đang diễn ra phức tạp, giữ gìn trật tự công cộng.

[4] Về tính chất và mức độ tham gia của các bị cáo trong vụ án:

Bị cáo K là người khởi xướng rủ các bị cáo khác đánh bạc, bản thân bị cáo K là người đã chuẩn bị bát, đĩa sứ, cắt sẵn quân vị là người cầm cái và tham gia suốt trong quá trình đánh bạc nên giữ vai trò đầu vụ.

Bị cáo A là người có số tiền nhiều nhất dùng để đánh bạc là 810.000 đồng, tham gia ngay từ đầu, trong quá trình đánh bạc, khi đang chơi hết tiền bị cáo liên tục chuyển khoản cho những người chơi cùng để lấy tiền tham gia đánh bạc thể hiện việc tham gia tích cực trong việc đánh bạc nên giữ vai trò thứ hai.

Bị cáo N sử dụng số tiền 300.000 đồng để đánh bạc, tham gia ngay từ đầu và chơi suốt trong quá trình đánh bạc cho tới khi bị bắt. Trong quá trình chơi bị cáo còn cho bị cáo Đ vay 100.000 đồng để đánh bạc. Hành vi của bị cáo đã tiếp tay cho bị cáo Đ phạm tội nên giữ vai trò thứ ba.

Bị cáo T1 sử dụng số tiền 500.000 đồng để đánh bạc, quá trình chơi cho bị cáo T3 vay 50.000 đồng để tham gia đánh bạc nên giữ vai trò thứ tư.

Các bị cáo Q, T3, Đ, T2 và C giữ vai trò còn lại như nhau trong vụ án.

[5] Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Về nhân thân, bị cáo K có tiền sự ngày 20 tháng 6 năm 2023 bị Công an huyện L, tỉnh Bắc Giang xử phạt hành chính về hành vi cố ý gây thương tích hoặc tổn hại đến sức khỏe của người khác. Nhân thân của bị cáo K, năm 2018 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xử phạt 02 năm tù về tội tổ chức người khác trốn đi

nước ngoài. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân của bị cáo Q, năm 2022 đã bị Ủy ban nhân dân xã M, huyện L xử phạt hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi đánh bạc.

Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo K trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo A, N, T1, Q, T3, Đ, T2, C đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i và s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, bị cáo T1 có thời gian tham gia quân đội bảo vệ biên giới Lạng Sơn, bị cáo A và bị cáo Q có thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự nên các bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt:

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đối với bị cáo K giữ vai trò đầu vụ là người khởi xướng rủ các bị cáo khác đánh bạc, bị cáo có tiền sự bị xử phạt vi phạm hành chính, nhân thân của bị cáo đã từng bị xử phạt tù, do vậy cần thiết phải áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian.

Các bị cáo còn lại đều có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong đó có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; tính chất và mức độ của hành vi phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo A và bị cáo Q còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Nhân thân của bị cáo Q đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng đến ngày phạm tội lần này đã quá thời hạn nên được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng. Cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, vị trí, vai trò đồng phạm, nhân thân của các bị cáo xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà vẫn đảm bảo được sự nghiêm khắc của pháp luật và trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Đối với bị cáo A

và bị cáo Q áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, đối với bị cáo N áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Đối với các bị cáo Đ, T3, T2, C số tiền tham gia đánh bạc không lớn, bị cáo T1 có thời gian nhập ngũ bảo vệ biên giới Lạng Sơn, các bị cáo không phải là người khởi xướng, không tham gia tích cực nên áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự quy định người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, do đó các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo là lao động tự do, điều kiện bản thân nhiều có khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về việc khấu trừ thu nhập: Tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự quy định trong thời gian chấp hành án cải tạo không giam giữ, người bị kết án bị khấu trừ một phần thu nhập để sung quỹ nhà nước. Nhưng xét thấy, bị cáo N là lao động tự do nên được cho miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ vào các khoản 2 và 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị là công cụ phạm tội, không có giá trị nên tịch thu và tiêu hủy; đối với số tiền 8.905.000 đồng là sử dụng để đánh bạc cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước (đã thu giữ được số tiền là 6.705.000 đồng).

Ngoài ra, còn buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền sử dụng vào việc đánh bạc chưa thu giữ được là: bị cáo K phải nộp lại số tiền 1.500.000 đồng, bị cáo N phải nộp lại số tiền 500.000 đồng, bị cáo T2 phải nộp lại số tiền 200.000 đồng.

Các tài sản đã thu giữ trong quá trình điều tra gồm: 01 điện thoại Sam Sung J6, 01 ví giả da màu nâu thu giữ của bị cáo K. 01 điện thoại Oppo A74, 01 ví giả da màu đen thu giữ của bị cáo A. 01 điện thoại Iphone 6S màu gold, số tiền 1.900.000 đồng thu giữ của bị cáo N. 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave biển số 29P2-8881 kèm theo đăng ký xe, 01 điện thoại Nokia 105 màu đen thu giữ của bị cáo T1. 01 điện thoại Oppo A17 thu giữ của bị cáo Q. 01 điện thoại Oppo Reno 5 màu bạc thu giữ của bị cáo T3. 01 điện thoại Oppo F11 thu giữ của bị cáo T2. 01 điện thoại Samsung A17 thu giữ của bị cáo Đ. Đây là tài sản hợp pháp của các bị cáo không sử dụng vào việc đánh bạc nên được trả lại cho các bị cáo.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Văn K, Nguyễn Văn A, Hoàng Thanh N, Nguyễn Văn Q, Lê Văn T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn C phạm tội “đánh bạc”.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn K 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17 tháng 01 năm 2024.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, các điểm i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (bị cáo Văn A bị giam giữ từ ngày 17 tháng 01 đến ngày 15 tháng 3 cùng năm 2024). Giao bị cáo Nguyễn Văn A cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (bị cáo Q bị giam giữ từ ngày 17 tháng 01 đến ngày 06 tháng 02 cùng năm 2024). Giao bị cáo Nguyễn Văn Q cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp các bị cáo Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn Q vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Nếu các bị cáo vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự; và trong thời gian thử thách, các bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 93 của Luật Thi hành án hình sự.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, các điểm i và s khoản 1 Điều 51, Điều 36, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thanh N 16 (mười sáu) tháng cải tạo không giam giữ, (được trừ 03 tháng 29 ngày giam giữ tương đương với 11 tháng 27 ngày cải tạo không giam giữ), bị cáo Ngát còn phải chấp hành 04 (bốn) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Hoàng Thanh N đang bị tạm giam nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Giao bị cáo Hoàng Thanh N cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục. Thời hạn bắt đầu chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được quyết định thi hành án. Trong trường hợp bị cáo Hoàng Thanh N vắng mặt, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

Trường hợp bị cáo Hoàng Thanh N không có việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, các điểm i và s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự (áp dụng thêm khoản 2 điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Văn T1).

Xử phạt bị cáo Lê Văn T1 số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T3 số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

2. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ vào các khoản 2 và 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu và tiêu hủy 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quần vớ; tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã thu giữ được là 6.705.000 đồng.

Buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền sử dụng vào việc đánh bạc chưa thu giữ được là: bị cáo Trần Văn K phải nộp lại số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), bị cáo Hoàng Thanh N phải nộp lại số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng), bị cáo Nguyễn Văn T2 phải nộp lại số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Trả lại cho các bị cáo: Trần Văn K 01 điện thoại Sam Sung J6, 01 ví giả da màu nâu. Nguyễn Văn A 01 điện thoại Oppo A74, 01 ví giả da màu đen. Hoàng Thanh N 01 điện thoại Iphone 6S màu gold, số tiền 1.900.000 đồng (được đối trừ vào số tiền bị cáo N phải nộp lại là 500.000 đồng) còn lại là 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng). Nguyễn Văn Q 01 điện thoại Oppo A17. Lê Văn T1 01 chiếc xe mô tô Wave màu đỏ, biển số 29P2-8881, 01 đăng ký xe biển số 29P2-8881, 01 điện thoại Nokia 105 màu đen. Nguyễn Minh T3 01 điện thoại Oppo Reno

5 màu bạc. Nguyễn Văn T2 01 điện thoại Oppo F11. Nguyễn Văn Đ 01 điện thoại Samsung A17.

(Vật chứng bị tịch thu và tiêu hủy, tài sản được trả lại cho các bị cáo theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa Công an huyện Mỹ Lộc và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định).

3. Về án phí:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Trần Văn K, Nguyễn Văn A, Hoàng Thanh N, Nguyễn Văn Q, Lê Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo đối với bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Viện Kiểm sát ND huyện Mỹ Lộc và tỉnh Nam Định;
- Công an huyện Mỹ Lộc;
- Tòa án ND tỉnh Nam Định;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Mỹ Lộc;
- Ủy ban ND xã M, huyện L, tỉnh Nam Định;
- Ủy ban ND xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ;
- Ủy ban ND xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Đức Cường